

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM
MST: 0304116373

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2017

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.816.234.551	534.174.831.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.825.390.597	193.806.374.973
1. Tiền	111		10.825.390.597	38.806.374.973
2. Các khoản tương đương tiền	112			155.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.907.044.138	241.953.276.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	58.437.755.249	174.343.991.053
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	99.485.287.419	40.162.639.075
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04		24.915.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	984.001.470	2.531.646.090
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	180.538.671.178	97.637.583.854
1. Hàng tồn kho	141		180.538.671.178	97.637.583.854
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		545.128.638	777.596.147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	288.976.638	738.742.003
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	18.152.000	38.854.144
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		238.000.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.554.377.807.805	1.296.235.300.615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		266.000.000	266.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06c	266.000.000	266.000.000
II. Tài sản cố định	220		570.429.021.662	625.196.511.212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	492.897.376.254	546.318.622.998
- Nguyên giá	222		1.317.142.625.656	1.306.798.936.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(824.245.249.402)	(760.480.313.695)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	77.531.645.408	78.877.888.214
- Nguyên giá	228		84.631.024.990	84.631.024.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.099.379.582)	(5.753.136.776)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		429.206.791.698	148.740.619.976
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	429.206.791.698	148.740.619.976
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		520.926.850.000	484.926.850.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02a	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02b	397.060.000.000	361.060.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	73.866.850.000	73.866.850.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.549.144.445	37.105.319.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	33.549.144.445	18.554.583.916
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			18.550.735.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.905.194.042.356	1.830.410.131.807

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01a	594.721.252.600	557.989.799.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	262.689.666.364	250.142.718.924
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		332.031.586.236	307.847.080.651
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	268.772.902.649	246.805.614.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.258.683.587	61.041.466.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8.653.778.893	2.828.745.156
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	515.493.499	57.158.074
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		391.686.080	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08b	5.095.510.930	3.861.094.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	7.677.860.181	7.809.190.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.623.597.870	52.142.768.423
11. Thu nhập khác	31	VI.06	622.237.469	724.314.325
12. Chi phí khác	32	VI.07	362.038.598	989.101.651
13. Lợi nhuận khác	40		260.198.871	(264.787.326)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.883.796.741	51.877.981.097
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	8.765.381.054	6.340.745.287
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.118.415.687	45.537.235.810

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Hiếu

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt.	280.604.055	26.728.130
Tiền gửi ngân hàng	10.544.786.542	38.779.646.843
Các khoản tương đương tiền (*)		155.000.000.000
Cộng	10.825.390.597	193.806.374.973

(*) Số dư cuối kỳ là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

a) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2017			01/01/2017		
	TL sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	TL sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	100%	50.000.000.000	-	100%	50.000.000.000	-
Cộng		50.000.000.000	-		50.000.000.000	-

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2017			01/01/2017		
	TL sở hữu	Số CP	Giá gốc	TL sở hữu	Số CP	Giá gốc
Công ty CP Bao Bì Sabeco - Sông Lam	37,50%	11.250.000	317.500.000.000	37,50%	11.250.000	317.500.000.000
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20,01%	2.956.000	43.560.000.000	0	2.956.000	43.560.000.000
Công ty CP Bao Bì Sabeco - Đồng Tháp	20,00%	3.600.000	36.000.000.000			
Cộng		17.806.000	397.060.000.000		14.206.000	361.060.000.000

(*) Khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận Sagota trong năm đã được chuyển sang đầu tư dài hạn khác do trong năm Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận Sagota đã sát nhập vào công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận. Sau khi sát nhập, tỷ lệ sở hữu của công ty còn là 19,14%

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017			01/01/2017		
	Số CP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số CP	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư & TM Sài Gòn - Hà Nội	380.000	3.800.000.000	3.800.000.000	380.000	3.800.000.000	3.800.000.000
Công ty CP KD Lương Thực Thực phẩm Sabeco	100.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000	9.000.180.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	3.790.000	37.900.000.000	37.900.000.000	3.790.000	37.900.000.000	37.900.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	11.666.670.000	1.166.667	11.666.670.000	11.666.670.000
Cộng	7.336.685	73.866.850.000	73.866.850.000	7.336.685	73.866.850.000	73.866.850.000

11/11/2017 09:01:11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*): Khoản đầu tư vào CP Vận Tài và Giao Nhận Bia Sài Gòn trong năm đã được chuyển sang đầu tư vào công ty liên kết do trong năm công ty mua bổ sung cổ phần tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty này lên 20%.

Tại ngày cuối năm, Công ty tạm thời xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bằng giá trị ghi sổ sách do thiếu thông tin.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	44.152.962.764	87.627.901.790
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bia Sài Gòn		46.751.176.789
Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Bia Sài Gòn - Bình tây	11.741.044.739	26.898.990.509
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Ninh Thuận	2.199.998.809	12.660.263.028
Các đối tượng khác	343.748.937	405.658.937
Cộng	58.437.755.249	174.343.991.053

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	Cổ đồng sáng lập	Bán thành phẩm	44.152.962.764	87.627.901.790
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Bán thành phẩm	-	46.751.176.789
Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Công ty con	Bán thành phẩm, bã hèm, CO2	11.741.044.739	26.898.990.509

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	-	-

(*): Là tiền cho Công ty CP Giao Nhận và Vận Tài Bia Sài Gòn vay ngắn hạn theo hợp đồng số 01A/CPVT/2015.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty KHS Asia	-	
Krones AG		
Công ty Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa Hà Nội (*)	89.047.866.909	34.761.248.016
Công ty CP Khu Công Nghiệp Long Khánh	3.003.750.000	3.003.750.000
Các đối tượng khác	7.433.670.510	2.397.641.059
Cộng	99.485.287.419	40.162.639.075

(*): Là tiền ứng trước để thực hiện nâng cấp nhà máy bia Hoàng Quỳnh, Bình Dương và NM Bia Sài Gòn Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	207.142.615.699	1.053.367.340.806	40.821.514.143	3.200.666.349	2.266.799.696	1.306.798.936.693
Số tăng trong năm	-	5.610.157.147	4.498.000.000	235.531.816	-	10.343.688.963
- Mua trong năm	-	5.610.157.147	4.498.000.000	235.531.816	-	10.343.688.963
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	207.142.615.699	1.058.977.497.953	45.319.514.143	3.436.198.165	2.266.799.696	1.317.142.625.656
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.856.791.627	685.939.299.862	17.673.188.852	2.611.470.826	1.399.562.528	760.480.313.695
Số tăng trong năm	7.186.686.844	53.284.367.807	2.780.563.651	249.838.454	263.478.951	63.764.935.707
- Khấu hao trong năm	7.186.686.844	53.284.367.807	2.780.563.651	249.838.454	263.478.951	63.764.935.707
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	60.043.478.471	739.223.667.669	20.453.752.503	2.861.309.280	1.663.041.479	824.245.249.402
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	154.285.824.072	367.428.040.944	23.148.325.291	589.195.523	867.237.168	546.318.622.998
Tại ngày cuối năm	147.099.137.228	319.753.830.284	24.865.761.640	574.888.885	603.758.217	492.897.376.254

GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19

	30/09/2017	01/01/2017
	-	-
	212.161.001.701	254.022.195.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	84.390.024.990	241.000.000	84.631.024.990
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	84.390.024.990	241.000.000	84.631.024.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.615.422.483	137.714.293	5.753.136.776
Khấu hao trong năm	1.319.530.374	26.712.432	1.346.242.806
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6.934.952.857	164.426.725	7.099.379.582
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	78.774.602.507	103.285.707	78.877.888.214
Tại ngày cuối năm	77.455.072.133	76.573.275	77.531.645.408

11. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	288.976.638	656.572.003
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		82.170.000
Cộng	288.976.638	738.742.003

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bao bì luân chuyển (a)	15.690.898.554	20.125.006
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế (b)	3.602.986.123	3.898.764.046
Chi phí sửa chữa, cải tạo (c)	1.688.685.326	1.809.538.939
Tiền thuê đất (d)	12.566.574.442	12.826.155.925
Cộng	33.549.144.445	18.554.583.916

Thời gian phân bổ:

- (a) Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian 02 năm;
 (b) Công cụ, dụng cụ và Phụ tùng thay thế được phân bổ trong thời gian 02 năm;
 (c) Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng được phân bổ trong thời gian 03 năm.
 (d) Tiền thuê đất tại Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004).

Chi tiết phát sinh tăng/giảm trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	30/09/2017
(a) Bao bì luân chuyển	20.125.006	20.680.188.542	5.009.414.994	15.690.898.554
(b) Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	3.898.764.046	2.445.397.034	2.741.174.957	3.602.986.123
(c) Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.809.538.939	751.925.000	872.778.613	1.688.685.326
(d) Tiền thuê đất	12.826.155.925	-	259.581.483	12.566.574.442
Cộng	18.554.583.916	23.877.510.576	8.882.950.047	33.549.144.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	36.399.855.917	36.399.855.917	65.639.518.366	59.239.662.449	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vay ngắn hạn	28.899.855.917	28.899.855.917	65.639.518.366	36.739.662.449	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (*)	7.500.000.000	7.500.000.000		22.500.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
b) Vay dài hạn (*)	241.791.313.793	241.791.313.793	173.624.058.996	-	68.167.254.797	68.167.254.797
Cộng	278.191.169.710	278.191.169.710	239.263.577.362	59.239.662.449	98.167.254.797	98.167.254.797

(*) Vay dài hạn đến hạn trả và Vay dài hạn bao gồm các khoản vay sau:

- Vay dài hạn Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng theo Hợp đồng số 0050/KHDN/16TH ngày 25/08/2016. Thời hạn 60 kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/01 lần. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2016 là 98.167.254.797 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 30.000.000.000 đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.500.000.000	30.000.000.000
Trong năm thứ hai	30.000.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	211.791.313.793	-
Cộng	249.291.313.793	30.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh Vay dài hạn đến hạn trả)	7.500.000.000	30.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	241.791.313.793	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	11.758.869.073	11.758.869.073	58.325.624.021	58.325.624.021
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý	3.332.033.760	3.332.033.760	14.952.434.200	14.952.434.200
Công ty CP Bao Bì Sabeco - Sông Lam	969.595.185	969.595.185	3.894.141.643	3.894.141.643
Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	1.892.146.851	1.892.146.851	2.405.777.239	2.405.777.239
Công ty TNHH Điện hơi CN Tín Thành	3.579.770.260	3.579.770.260	4.123.717.180	4.123.717.180
Krones AG	23.039.091.204	23.039.091.204	28.160.496.079	28.160.496.079
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Ninh Thuận	4.390.144.000	4.390.144.000	7.445.449.000	7.445.449.000
Các đối tượng khác	10.699.878.768	10.699.878.768	7.257.117.254	7.257.117.254
Cộng	59.661.529.101	59.661.529.101	126.564.756.616	126.564.756.616

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	Cổ đồng sáng lập	Mua NVL, vật tư	11.758.869.073	58.325.624.021
Công ty CP Bao Bì Sabeco - Sông Lam	Bên liên quan	Mua Bao bì	969.595.185	3.894.141.643

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	20.032.289.877	59.951.982.648	78.321.962.320	1.662.310.205
Thuế GTGT hàng nhập	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	94.423.477.231	677.965.731.675	678.566.368.962	93.822.839.944
Thuế xuất nhập khẩu	-	576.863.547	576.863.547	-
Thuế TNDN	9.415.222.165	20.860.685.515	21.510.526.622	8.765.381.058
Thuế thu nhập cá nhân	198.747.136	8.556.052.166	8.330.678.637	424.120.665
Thuế tài nguyên	24.227.640	161.157.240	164.622.040	20.762.840
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	124.093.964.049	768.078.472.791	787.477.022.128	104.695.414.712

b) Phải thu	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2017
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	38.854.144	13.474.720.322	13.454.018.178	18.152.000
Cộng	38.854.144	13.474.720.322	13.454.018.178	18.152.000

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí trích trước khác	3.225.434.550	67.936.369
Cộng	3.225.434.550	67.936.369

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	187.435.601	193.811.425
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	20.364.309	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.311.914.367	1.972.755.732
Cộng	2.519.714.277	2.166.567.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	565.762.360.000	411.910.770.185	374.220.215.061	1.351.893.345.246
Lợi nhuận tăng trong năm trước			235.966.915.344	235.966.915.344
Phân phối lợi nhuận năm trước		22.430.736.805	(155.197.082.829)	(132.766.346.024)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển		22.430.736.805	(22.430.736.805)	-
- Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi			(15.701.508.763)	(15.701.508.763)
- Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch			(3.912.365.261)	(3.912.365.261)
- Chia cổ tức trong năm trước			(113.152.472.000)	(113.152.472.000)
+ Từ Lợi nhuận 2015			(56.576.236.000)	(56.576.236.000)
+ Từ Lợi nhuận 2016			(56.576.236.000)	(56.576.236.000)
Số dư cuối năm trước	565.762.360.000	434.341.506.990	454.990.047.576	1.455.093.914.566
Số dư đầu năm nay	565.762.360.000	434.341.506.990	454.990.047.576	1.455.093.914.566
Lợi nhuận tăng trong năm nay			133.100.490.157	133.100.490.157
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)		23.596.691.534	(186.515.156.635)	(162.918.465.101)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển		23.596.691.534	(23.596.691.534)	-
- Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi			(16.517.684.074)	(16.517.684.074)
- Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch			(4.960.191.027)	(4.960.191.027)
- Chia cổ tức trong năm nay			(141.440.590.000)	(141.440.590.000)
+ Từ Lợi nhuận 2016			(84.864.354.000)	(84.864.354.000)
+ Từ Lợi nhuận 2017			(56.576.236.000)	(56.576.236.000)
Số dư cuối năm nay	565.762.360.000	457.938.198.524	401.575.381.098	1.425.275.939.622

(*): Phân phối lợi nhuận trong 2016 theo Nghị quyết Hội Đồng Quản trị ngày 7/1/2017, Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông của Công ty ngày 15/4/2017 và Nghị quyết Hội Đồng Quản trị ngày 15/4/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	13,26%	75.000.000.000	13,26%	75.000.000.000
Công ty CP Rượu Bình Tây	9,76%	55.200.000.000	9,76%	55.200.000.000
Các cổ đông khác	76,99%	435.562.360.000	76,99%	435.562.360.000
Cộng	100%	565.762.360.000	100%	565.762.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	565.762.360.000	565.762.360.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	565.762.360.000	565.762.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	141.440.590.000	113.152.472.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	56.576.236	56.576.236
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	56.576.236	56.576.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.576.236	56.576.236
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.576.236	56.576.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.576.236	56.576.236

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	457.938.198.524	434.341.506.990
Cộng	457.938.198.524	434.341.506.990

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	30/09/2017	01/01/2017
Ngoại tệ - USD	\$ 443,05	\$ 528.034,70
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000	3.632.047.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	24.493.324.500	12.128.567.150
Doanh thu bán thành phẩm	570.227.928.100	545.861.232.425
Cộng	594.721.252.600	557.989.799.575
Thuế TTDB	262.689.666.364	250.142.718.924
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	24.493.324.500	12.128.567.150
Doanh thu bán thành phẩm	307.538.261.736	295.718.513.501
Cộng	332.031.586.236	307.847.080.651

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Công ty TNHH TM và DV Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty con	Bán bia Sagota, bã hèm, CO2	36.355.066.700	20.354.978.825
TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	Cổ đông sáng lập	Bán thành phẩm	553.892.784.600	580.838.008.440
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Bán thành phẩm Bán hàng hóa		25.137.914.300 -
Cộng			590.247.851.300	626.330.901.565

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	23.274.385.427	11.551.115.282
Giá vốn của thành phẩm đã bán	245.498.517.222	235.254.499.120
Cộng	268.772.902.649	246.805.614.402

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.760.893	928.726.156
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cổ tức được chia	8.515.018.000	1.900.019.000
Cộng	8.653.778.893	2.828.745.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính	Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND
Lãi tiền vay	391.686.080	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.807.419	57.158.074
Cộng	515.493.499	57.158.074
6. Thu nhập khác	Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND
Thu từ xuất trả hàng	375.102.822	352.778.870
Lãi từ thanh lý TSCĐ		60.000.000
Thu từ bán phế liệu	60.000.000	226.468.182
Thu nhập khác	45.456.149	85.067.273
Bồi thường	141.678.498	
Cộng	622.237.469	724.314.325
7. Chi phí khác	Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND
Giá vốn hàng xuất trả	361.279.750	327.397.480
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	757.745	221.222.388
Chi phí khác	1.103	2.760.000
Thanh lý		437.721.783
Cộng	362.038.598	989.101.651
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	65.601.290	321.529.479
Chi phí nhân công	3.615.807.695	2.876.015.738
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.050.221.084	1.981.342.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.307.180	411.741.785
Chi phí khác bằng tiền	1.531.922.932	2.218.560.807
Cộng	7.677.860.181	7.809.190.678
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND
Chi phí nhân công	1.821.540.019	2.913.229.477
Chi phí khấu hao TSCĐ		903.980.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.120.383.782	20.375.790
Chi phí khác bằng tiền	1.153.587.129	23.508.933
Cộng	5.095.510.930	3.861.094.230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	213.914.319.672	195.297.437.761
Chi phí nhân công	17.673.755.072	17.358.298.511
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.706.220.459	21.642.226.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.954.821.467	20.356.001.885
Chi phí khác bằng tiền	4.297.157.090	3.821.934.814
Cộng	281.546.273.760	258.475.899.310

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Thông tư số 128/2004/TT-BTC ngày 27/12/2004 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Được miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.
- Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Nhà máy Bia Sài Gòn - Bình Dương đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2007. Năm 2017 là năm hết ưu đãi giảm 50% thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính và thuế suất thuế TNDN là 15%

Nhà máy Bia Hoàng Quỳnh hết được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN từ năm 2015.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.883.796.741	51.877.981.097
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	(8.515.018.000)	(1.733.686.384)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	166.332.616
+ Chi phí không được khấu trừ		166.332.616
- Các khoản điều chỉnh giảm	(8.515.018.000)	(1.900.019.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.515.018.000)	(1.900.019.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	50.368.778.741	50.144.294.713
<i>Trong đó:</i>		
+ Hoạt động được ưu đãi đầu tư:	26.167.493.886	29.504.909.248
- Thuế suất 15%, giảm 50%	15,00%	7,50%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.925.124.083	2.212.868.194
+ Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi đầu tư	24.201.284.855	20.639.385.465
- Thuế suất thuế TNDN	20,0%	20,0%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.840.256.971	4.127.854.373
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	8.765.381.054	6.340.745.287
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.765.381.054	6.340.745.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị



Văn Chanh Liêm